



Số: 04/2025/CV-HAGL

(V/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC hợp nhất Quý IV/2024)

Gia Lai, ngày 25 tháng 1 năm 2025

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (“Tập đoàn”) (mã CK: HAG) giải trình biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2024 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC hợp nhất Quý IV/2024	BCTC hợp nhất Quý IV/2023	Biến động
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	205	1.072	(867)

Biến động kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

- Lợi nhuận gộp tăng 441 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu là từ hoạt động xuất khẩu chuỗi và sầu riêng tăng.
- Lãi từ hoạt động tài chính giảm 1.440 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý IV/2023 có chi phí lãi vay được miễn giảm. Khoản này không phát sinh trong cùng kỳ năm 2024.
- Lỗ khác giảm 144 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu do trong Quý IV/2023 Tập đoàn đã thực hiện thanh lý một số tài sản và xóa sổ các tài sản hoạt động không hiệu quả.

Các lĩnh vực khác của Công ty không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về biến động kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2024.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI



NGUYỄN XUÂN THẮNG

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Trụ sở Chính: 15 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (+84) 0269 2225 888 Fax: (+84) 0269 2222 335 Email: info@hagl.com.vn



HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý IV năm 2024



Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 40

300
CỔ
CỔ
ĐÀ
G
LEI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.494.817.054	8.768.525.586
110	I. Tiền	4	149.709.954	41.812.548
111	1. Tiền		149.709.954	41.812.548
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.595.086.945	7.780.210.370
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.330.932.864	1.492.430.980
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.024.030.628	1.795.878.037
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.906.756.045	2.248.319.624
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.386.354.269	2.283.803.636
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(52.986.861)	(40.221.907)
140	III. Hàng tồn kho	9	695.751.065	928.718.695
141	1. Hàng tồn kho		698.092.640	931.060.270
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.341.575)	(2.341.575)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		54.269.090	17.783.973
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		28.512.072	4.379.912
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		22.617.519	10.268.943
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.139.499	3.135.118
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.858.235.057	12.134.729.704
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.303.792.687	495.190.422
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	858.934.214	274.178.939
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.444.858.473	221.011.483
220	II. Tài sản cố định		6.545.510.464	5.997.879.680
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.297.664.069	5.743.738.807
222	Nguyên giá		8.187.680.644	7.140.901.704
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.890.016.575)	(1.397.162.897)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	247.846.395	254.140.873
228	Nguyên giá		288.535.319	288.535.319
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.688.924)	(34.394.446)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	34.296.263	36.187.721
231	1. Nguyên giá		47.003.809	47.003.809
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(12.707.546)	(10.816.088)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.010.490.507	4.824.942.853
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	5.010.490.507	4.824.942.853
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		557.387.037	492.019.500
253	1. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		917.550.007	1.049.961.081
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(360.162.970)	(557.941.581)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		406.758.099	288.509.528
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	406.758.099	288.509.528
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.353.052.111	20.903.255.290

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.158.206.427	14.225.785.185
310	I. Nợ ngắn hạn		11.095.986.293	9.710.404.280
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	968.262.831	1.123.332.723
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	197.204.912	329.422.144
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.408.171	52.221.065
314	4. Phải trả người lao động		67.891.308	95.022.833
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.995.691.498	3.382.113.745
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	114.105.801	199.619.170
320	7. Vay ngắn hạn	22	5.748.318.262	4.528.569.090
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	II. Nợ dài hạn		2.062.220.134	4.515.380.905
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	178.963.723	331.211.708
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	205.890.055	381.772.904
338	3. Vay dài hạn	22	1.253.613.039	3.340.420.808
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.2	418.388.483	456.610.651
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.834	5.364.834
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.194.845.684	6.677.470.105
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.194.845.684	6.677.470.105
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	10.574.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		10.574.679.470	9.274.679.470
415	2. Cổ phiếu quỹ	23.1	(686.640)	(686.640)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	(1.534.310.599)	(1.525.752.918)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	-	279.895.303
421	5. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	23.1	(425.818.905)	(1.669.170.708)
421a	- Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.436.093.154)	(3.333.141.661)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.010.274.249	1.663.970.953
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		580.982.358	318.505.598
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.353.052.111	20.903.255.290

Phạm Thị Thu Hà
 Người lập

Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2025

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

Ngân VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.545.122.151	1.429.721.652	5.804.971.786	6.492.569.736
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(45.274.496)	(21.533.050)	(111.402.343)	(50.172.537)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.499.847.655	1.408.188.602	5.693.569.443	6.442.397.199
11	4. Giá vốn hàng bán	25	(913.072.574)	(1.261.960.659)	(3.516.786.177)	(5.148.941.719)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		586.775.081	146.227.943	2.176.783.266	1.293.455.480
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	67.536.057	353.290.326	280.858.152	644.387.040
22	7. Chi phí tài chính	26	(194.960.001)	959.719.533	(700.371.559)	173.798.296
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(259.826.820)	951.800.506	(731.186.804)	270.599.417
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		-	-	-	(11.069.302)
25	9. Chi phí bán hàng	27	(124.742.010)	(82.272.645)	(396.487.000)	(255.058.076)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(39.971.533)	(40.956.405)	(160.795.428)	(155.100.623)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		294.637.594	1.336.008.752	1.199.987.431	1.690.412.815
31	12. Thu nhập khác	28	23.450.485	2.266.651	52.840.067	425.217.154
32	13. Chi phí khác	28	(135.399.802)	(258.690.865)	(233.543.692)	(322.753.266)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(111.949.317)	(256.424.214)	(180.703.625)	102.463.888

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		182.688.277	1.079.584.538	1.019.283.806	1.792.876.703
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(57.670)	(337.969)	(942.479)	(30.945.417)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.2	22.831.024	(7.298.344)	38.222.168	19.754.499
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		205.461.631	1.071.948.225	1.056.563.495	1.781.685.785
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		201.126.648	961.726.670	1.010.274.249	1.663.970.953
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.334.983	110.221.555	46.289.246	117.714.832
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		157	1.037	994	1.794
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)		157	1.037	994	1.794

Ngân VND

Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Ngày 25 tháng 1 năm 2025

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.019.283.806	1.792.876.703
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10,11,12	472.261.118	579.014.760
03	Hoàn nhập dự phòng		(115.159.642)	(117.903.371)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		29.378.086	73.118.511
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(379.731.789)	(713.557.518)
06	Chi phí lãi vay	26	731.186.804	(270.599.417)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.757.218.383	1.342.949.668
09	Tăng các khoản phải thu		(2.388.788.529)	(50.492.765)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(51.665.593)	424.194.523
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		360.717.260	(1.299.962.404)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(99.997.913)	124.742.131
14	Tiền lãi vay đã trả		(286.593.350)	(436.458.129)
15	Thuế TNDN đã nộp trong năm	29.1	(28.881.207)	(2.323.226)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.917.360)	(1.536.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(740.908.309)	101.113.798
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(837.935.149)	(614.181.316)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		24.354.214	204.906.906
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(540.854.040)	(125.380.935)
24	Tiền thu hồi cho vay		1.351.425.121	609.108.000
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền thu về		-	(34.223.686)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		414.686.600	2.557.440
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.737.727	7.027.004
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		466.414.473	49.813.413

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		1.300.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		7.984.115.895	5.416.358.111
34	Tiền trả nợ gốc vay		(8.901.724.653)	(5.597.845.299)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		382.391.242	(181.487.188)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		107.897.406	(30.559.977)
60	Tiền đầu năm	4	41.812.548	72.372.525
70	Tiền cuối năm	4	149.709.954	41.812.548

Phạm Thị Thu Hà
 Người lập

Lê Trương Y Trâm
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900377720 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch "HAG".

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có bảy (7) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết được trình bày trong Thuyết minh số 14 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; trồng và kinh doanh trái cây và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh heo; sản xuất và mua bán cây giống; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2024 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngân đồng Việt Nam ("Ngân VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc giai đoạn báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây trồng lâu năm	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

Khấu hao các vườn cây ăn quả

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

- (i) Vườn chuối được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi (20) năm.
- (ii) Vườn cây sầu riêng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao là hai mươi lăm (25) năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và/hoặc giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	30 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Dự án chăn nuôi

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo qui định của Thông tư 200/2014/TT-BCT.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- ▶ Chi phí dự án chăn nuôi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Trường hợp trước đây công ty mẹ đã thoái một phần vốn tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái phần vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) của bảng cân đối kế toán hợp nhất, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát thì công ty mẹ phải kết chuyển phần lãi, lỗ đã ghi nhận trước đây trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.14 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong năm của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.19 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (nông nghiệp, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền gửi ngân hàng	143.867.059	38.373.324
Tiền mặt tại quỹ	5.203.701	3.439.224
Tiền đang chuyển	639.194	-
TỔNG CỘNG	<u>149.709.954</u>	<u>41.812.548</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.323.902.444	1.096.061.202
Phải thu tiền thanh lý TSCĐ, thanh lý các khoản đầu tư	6.060.638	395.221.267
Phải thu khác	969.782	1.148.511
TỔNG CỘNG	<u>1.330.932.864</u>	<u>1.492.430.980</u>

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 592.252.552 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 30*).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	998.911.670	1.794.650.982
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc, thiết bị	25.118.958	1.227.055
TỔNG CỘNG	<u>1.024.030.628</u>	<u>1.795.878.037</u>

Trả trước người bán bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 971.411.396 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 30*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		Ngàn VND
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	1.781.932.335	2.090.208.799
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	124.823.710	158.110.825
	1.906.756.045	2.248.319.624
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 30) (i)	583.202.014	274.178.939
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	275.732.200	-
	858.934.214	274.178.939
TỔNG CỘNG	2.765.690.259	2.522.498.563

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 12 năm 2026.
- (ii) Cho vay các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty với thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 12 năm 2027.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Đặt cọc Hợp tác Kinh doanh ("HTKD")	1.520.000.000	1.520.000.000
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Nông nghiệp Thành Trung	820.000.000	820.000.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	700.000.000	700.000.000
Phải thu từ Hợp đồng HTKD với Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	350.000.000	350.000.000
Cho các công ty, cá nhân mượn	264.131.059	225.003.508
Lãi cho vay các công ty	204.690.658	164.436.911
Phải thu nhân viên	25.607.693	17.128.474
Các khoản khác	21.924.859	7.234.743
	2.386.354.269	2.283.803.636
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	1.227.571.268	142.590.810
Lãi cho vay các tổ chức	204.904.703	66.088.170
Phải thu dài hạn khác	12.382.502	12.332.503
	1.444.858.473	221.011.483
TỔNG CỘNG	3.831.212.742	2.504.815.119

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn các bên liên quan là 747.305.812 ngàn VND và các khoản phải thu dài hạn các bên liên quan là 198.201.302 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh số 30).

9. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	530.818.710	808.178.954
<i>Trong đó:</i>		
Hoạt động sản xuất, trồng trọt	350.320.687	425.785.486
Chăn nuôi	180.337.323	381.602.726
Hoạt động xây dựng	160.700	790.742
Nguyên vật liệu	78.815.063	62.872.594
Hàng hóa	60.277.806	40.497.670
Thành phẩm	24.789.354	16.560.736
Công cụ, dụng cụ	3.391.707	2.950.316
TỔNG CỘNG	698.092.640	931.060.270
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(2.341.575)
GIÁ TRỊ THUẬN	695.751.065	928.718.695

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị vấn phòng	Cây trồng lâu năm và vật nuôi	Ngàn VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.139.351.855	210.738.289	464.418.703	4.104.463	4.322.288.394	7.140.901.704
Mua sắm mới	-	6.262.661	5.124.052	101.940	-	11.488.653
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	515.415.517	1.170.391	47.725.972	-	407.861.307	972.173.187
Thanh lý	(4.294.892)	(3.648.364)	(1.247.352)	-	(6.776.533)	(15.967.141)
Chênh lệch tỷ giá	45.327.798	1.530.941	12.457.842	-	19.767.660	79.084.241
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.695.800.278	216.053.918	528.479.217	4.206.403	4.743.140.828	8.187.680.644
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	(415.870.523)	(76.517.490)	(160.923.052)	(3.555.701)	(740.296.131)	(1.397.162.897)
Khấu hao trong năm	(120.303.971)	(18.113.776)	(40.838.673)	(267.479)	(300.012.665)	(479.536.564)
Thanh lý	599.169	330.113	1.193.085	-	4.839.056	6.961.423
Chênh lệch tỷ giá	(8.338.110)	(523.780)	(4.069.286)	-	(7.347.361)	(20.278.537)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	(543.913.435)	(94.824.933)	(204.637.926)	(3.823.180)	(1.042.817.101)	(1.890.016.575)
Giá trị còn lại						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.723.481.332	134.220.799	303.495.651	548.762	3.581.992.263	5.743.738.807
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.151.886.843	121.228.985	323.841.291	383.223	3.700.323.727	6.297.664.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>273.552.454</u>	<u>14.982.865</u>	<u>288.535.319</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(19.502.629)	(14.891.817)	(34.394.446)
Hao mòn trong năm	<u>(6.283.660)</u>	<u>(10.818)</u>	<u>(6.294.478)</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(25.786.289)</u>	<u>(14.902.635)</u>	<u>(40.688.924)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>254.049.825</u>	<u>91.048</u>	<u>254.140.873</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>247.766.165</u>	<u>80.230</u>	<u>247.846.395</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>47.003.809</u>	
Giá trị khấu hao lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	(10.816.088)	
Khấu hao trong năm	<u>(1.891.458)</u>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(12.707.546)</u>	
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>36.187.721</u>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>34.296.263</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	3.931.583.127	3.769.537.061
Dự án chăn nuôi	965.914.588	983.435.759
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	34.609.428	40.027.310
Học viện bóng đá HAGL-JMG	931.512	931.512
Các công trình khác	77.451.852	31.011.211
TỔNG CỘNG	5.010.490.507	4.824.942.853

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết về các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Ngày thành lập/ ngày mua	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nông nghiệp				
(1) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	98,78
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	98,78
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	98,78
(4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/9/2020	85,00
(5) Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/3/2022	99,91
(6) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven	Champasak, Lào	Đang hoạt động	1/4/2023	98,78
(7) Công ty Cổ phần Lê Me	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/6/2023	98,47
(8) Công ty TNHH Sản xuất Bột Mi	StungTrenz, Campuchia	Đang hoạt động	20/6/2023	98,47
(9) Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn Gia súc Trà Bá	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/6/2023	97,49
(10) Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Hoàn Thịnh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	20/6/2023	97,49
(11) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kon Thụp	Gia Lai, Việt Nam	Đang chờ giải thể	28/12/2023	88,03
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
(12) Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	98,49
(13) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng Chăn, Lào	Trước hoạt động (i)	6/5/2010	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	909.019.966	1.041.431.040
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Các khoản đầu tư khác	2.330.041	2.330.041
TỔNG CỘNG	917.550.007	1.049.961.081
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(360.162.970)	(557.941.581)
GIÁ TRỊ THUẬN	557.387.037	492.019.500

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí khai hoang	141.581.722	116.776.803
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	109.590.683	-
Dự án chăn nuôi	63.244.237	120.078.693
Công cụ, dụng cụ	57.591.943	13.905.816
Tiền thuê đất	20.288.642	21.684.599
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.460.872	16.063.617
TỔNG CỘNG	406.758.099	288.509.528

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	936.696.316	1.101.924.937
Phải trả nhà thầu xây dựng	30.404.130	20.950.612
Phải trả người bán TSCĐ	1.162.385	457.174
TỔNG CỘNG	968.262.831	1.123.332.723

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 35.417.696 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 30*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Khách hàng thương mại trả tiền trước	<u>197.204.912</u>	<u>329.422.144</u>

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1)	123.625	28.062.353
Thuế giá trị gia tăng	1.939.257	20.342.068
Thuế thu nhập cá nhân	1.978.089	3.229.735
Các khoản khác	367.200	586.909
TỔNG CỘNG	<u>4.408.171</u>	<u>52.221.065</u>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lãi vay	4.080.346.765	3.622.451.585
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng, trái phiếu	4.058.138.087	3.574.038.574
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân khác	22.208.678	48.413.011
Chi phí hoạt động	67.676.712	78.154.862
Chi phí phát hành trái phiếu	15.908.109	12.719.006
Chi phí khác	10.723.635	-
TỔNG CỘNG	<u>4.174.655.221</u>	<u>3.713.325.453</u>
Trong đó:		
Ngắn hạn	3.995.691.498	3.382.113.745
Dài hạn	178.963.723	331.211.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	67.234.769	126.079.114
Các khoản khác	46.871.032	73.540.056
	114.105.801	199.619.170
Dài hạn		
Phải trả các công ty và cá nhân	205.890.055	381.772.904
	205.890.055	381.772.904
TỔNG CỘNG	319.995.856	581.392.074

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 7.368.929 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (*Thuyết minh số 30*).

22. VAY

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 22.1</i>)	3.426.076.775	2.349.187.676
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng 1 năm (<i>Thuyết minh 22.2</i>)	1.918.506.151	1.748.934.978
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm (<i>Thuyết minh 22.3</i>)	344.191.553	353.755.653
Vay dài hạn tổ chức khác đến hạn trả trong vòng 1 năm (<i>Thuyết minh 22.4</i>)	43.543.783	71.690.783
Vay ngắn hạn tổ chức khác	16.000.000	5.000.000
	5.748.318.262	4.528.569.090
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước (<i>Thuyết minh 22.2</i>)	1.171.204.222	3.199.130.581
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh 22.3</i>)	15.462.280	43.360.227
Vay dài hạn tổ chức khác (<i>Thuyết minh 22.4</i>)	66.946.537	97.930.000
	1.253.613.039	3.340.420.808
TỔNG CỘNG	7.001.931.301	7.868.989.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	1.999.928.129	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	731.797.000	848.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	584.351.646	751.187.676
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	110.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam	-	750.000.000
TỔNG CỘNG	<u>3.426.076.775</u>	<u>2.349.187.676</u>

22.2 Trái phiếu thường trong nước

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Ngày phát hành	Số tiền (Ngân VND)	Ngày đáo hạn
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngày 30 tháng 12 năm 2016	3.105.000.000	Ngày 30 tháng 12 năm 2026
Chi phí phát hành trái phiếu		<u>(15.289.627)</u>	
TỔNG CỘNG		<u>3.089.710.373</u>	
Trong đó:			
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm		1.918.506.151	
Trái phiếu dài hạn		1.171.204.222	

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

	Ngân VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	311.819.820	279.030.094
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	47.834.013	70.085.786
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong	-	48.000.000
TỔNG CỘNG	<u>359.653.833</u>	<u>397.115.880</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm	344.191.553	353.755.653
Vay dài hạn	15.462.280	43.360.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn tổ chức khác

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ M.I.S.C Bình Dương	60.543.783	88.690.783
Công ty TNHH Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	36.461.102	80.930.000
Công ty Cổ phần Tổng hợp PC	13.485.435	-
TỔNG CỘNG	110.490.320	169.620.783
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	66.946.537	97.930.000
<i>Vay dài hạn tổ chức đến hạn trả trong vòng 1 năm</i>	43.543.783	71.690.783

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Ngân VND
Năm 2023						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.274.679.470	(686.640)	(1.221.066.442)	282.410.699	(3.341.007.157)	4.994.329.930
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	702.244.283	702.244.283
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	(1.152.000)	(1.152.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(367.166.741)	-	-	(367.166.741)
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	1.371.871	(1.371.871)	-
Các khoản khác	-	-	-	-	734.969	734.969
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.274.679.470	(686.640)	(1.588.233.183)	283.782.570	(2.640.551.776)	5.328.990.441
Năm 2024						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.274.679.470	(686.640)	(1.525.752.918)	279.895.303	(1.669.170.708)	6.358.964.507
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	1.010.274.249	1.010.274.249
Tăng vốn trong năm	1.300.000.000	-	-	-	-	1.300.000.000
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	(3.072.000)	(3.072.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(8.557.681)	-	-	(8.557.681)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	(43.745.749)	(43.745.749)
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(279.895.303)	279.895.303	-
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.574.679.470	(686.640)	(1.534.310.599)	-	(425.818.905)	8.613.863.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.057.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.057.467.947	927.467.947
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.057.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.057.399.283	927.399.283
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.057.399.283	927.399.283

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

24. DOANH THU	Quý IV		Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu gộp	1.545.122.151	1.429.721.652	5.804.971.786	6.492.569.736
Trong đó:				
Doanh thu trái cây	1.293.742.672	713.671.465	4.243.610.465	3.021.145.744
Doanh thu bán heo	158.500.595	465.587.999	1.003.842.567	1.963.826.778
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	80.785.323	116.891.991	471.764.618	1.102.003.171
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.093.561	104.136.124	85.754.136	361.071.533
Doanh thu bán bò thịt	-	29.434.073	-	44.522.510
Khoản giảm trừ doanh thu	(45.274.496)	(21.533.050)	(111.402.343)	(50.172.537)
Giảm giá hàng bán	(45.274.496)	(21.533.050)	(111.402.343)	(50.172.537)
Doanh thu thuần	1.499.847.655	1.408.188.602	5.693.569.443	6.442.397.199
Trong đó:				
Doanh thu trái cây	1.248.468.176	690.537.670	4.132.208.122	2.975.151.761
Doanh thu bán heo	158.500.595	465.587.999	1.003.842.567	1.963.826.778
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	80.785.323	122.671.290	471.764.618	1.102.003.171
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.093.561	99.957.570	85.754.136	356.892.979
Doanh thu bán bò thịt	-	29.434.073	-	44.522.510

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Ngân VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền cho vay	53.338.416	74.695.948	233.291.931	349.254.619
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	252.241.851	2.051.976	252.241.851
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.159.698	26.235.954	15.137.399	42.343.977
Lãi tiền gửi ngân hàng	37.880	116.573	148.178	546.004
Cổ tức	-	-	30.228.605	-
Các khoản khác	63	-	63	589
TỔNG CỘNG	67.536.057	353.290.326	280.858.152	644.387.040

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV		Ngân VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán trái cây	540.974.061	446.936.597	2.095.103.816	1.847.731.563
Giá vốn bán heo	207.463.425	596.403.998	911.750.468	1.899.227.901
Giá vốn sản phẩm, hàng hóa	150.329.613	126.572.254	452.872.672	1.094.450.783
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.305.475	68.167.251	57.059.221	259.607.711
Giá vốn bán bò thịt	-	23.880.559	-	47.923.761
TỔNG CỘNG	913.072.574	1.261.960.659	3.516.786.177	5.148.941.719

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngân VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	259.826.820	472.932.965	731.186.804	1.154.134.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.754.788	31.535.140	42.979.411	126.309.485
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	2.867.444	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(114.218.749)	(59.751.555)	(127.924.536)	(50.329.905)
Lãi vay được miễn giảm	-	(1.424.733.471)	-	(1.424.733.471)
Các khoản khác	39.597.142	20.297.388	51.262.436	20.821.541
TỔNG CỘNG	194.960.001	(959.719.533)	700.371.559	(173.798.296)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Ngân VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	124.742.010	82.272.645	396.487.000	255.058.076
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	66.090.197	71.380.518	214.428.405	207.867.690
Chi phí lương nhân viên	1.400.372	2.319.111	5.589.929	7.308.508
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.219.595	1.309.036	4.972.566	5.291.908
Chi phí khác	56.031.846	7.263.980	171.496.100	34.589.970
Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.971.533	40.956.405	160.795.428	155.100.623
Chi phí lương nhân viên	19.621.335	23.218.636	77.203.542	89.491.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.334.734	14.003.091	36.839.101	25.644.136
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.049.436	2.634.620	10.236.072	8.356.957
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	684.252	(61.633.157)	12.882.747	(67.573.467)
Chi phí khác	6.281.776	62.733.215	23.633.966	99.181.182
TỔNG CỘNG	164.713.543	123.229.050	557.282.428	410.158.699

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Ngân VND	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này			
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	23.450.485	2.266.651	52.840.067	425.217.154
Lãi thanh lý TSCĐ	-	-	-	144.089.379
Các khoản khác	23.450.485	2.266.651	52.840.067	281.127.775
Chi phí khác	135.399.802	258.690.865	233.543.692	322.753.266
Lỗ thanh lý TSCĐ	60.599	231.550.953	1.362.137	255.665.357
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	300.947	3.062.208	4.861.256	15.775.348
Chi phí chuyển đổi vườn cây	-	7.445.455	-	7.445.455
Các khoản phạt	1.183.948	150.121	7.409.679	1.341.039
Các khoản khác	133.854.308	16.482.128	219.910.620	42.526.067
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(111.949.317)	(256.424.214)	(180.703.625)	102.463.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế TNDN trong năm bao gồm:

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm 2024</i>	<i>Năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	942.479	30.945.417
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(38.222.168)</u>	<u>(19.754.499)</u>
TỔNG CỘNG	<u>(37.279.689)</u>	<u>11.190.918</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Thuế TNDN hiện hành

	Ngàn VND	
	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận trước thuế	1.019.283.806	1.792.876.703
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế:		
Thay đổi lãi chưa thực hiện trên hợp nhất	45.974.583	12.134.402
Các khoản lỗ từ các công ty con	-	64.824.361
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	7.421.615	130.634.225
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.378.087	(11.146.552)
Lỗ từ công ty liên kết	-	11.069.302
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(1.368.857.274)	(1.900.439.086)
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	-	356.637.744
Các khoản khác	266.987.533	124.435.260
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	188.350	581.026.359
Cần trừ lỗ năm trước	-	(177.053.530)
Thu nhập chịu thuế ước tính	188.350	403.972.829
Thuế TNDN hiện hành ước tính	37.670	80.794.565
Trích bổ sung thuế TNDN năm trước	904.809	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(49.849.148)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong năm	942.479	30.945.417
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	28.062.353	940.928
Thuế TNDN đã trả trong năm	(28.881.207)	(2.323.226)
Giảm do thanh lý công ty con trong năm	-	(1.508.305)
Điều chỉnh khác	-	7.539
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	123.625	28.062.353

29.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ngàn VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	413.790.773	456.610.651	(42.819.878)
Chênh lệch tỷ giá	4.597.710	-	4.597.710
	418.388.483	456.610.651	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			(38.222.168)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa	121.119.676 23.717.528
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay Bán hàng hóa	96.664.547 16.728.792
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	75.588.846
Công ty Cổ phần XNK Dược Thú y Nasa	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	9.595.781

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)			
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	344.428.945
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	247.010.954
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	812.653
TỔNG CỘNG			592.252.552

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)

Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước tiền mua hàng hóa	971.411.396
---	-------------------	-----------------------------	-------------

Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	913.420.642
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	868.497.493
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	14.200

TỔNG CỘNG

1.781.932.335

Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay	309.023.075
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cho vay	274.178.939

TỔNG CỘNG

583.202.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Quý IV năm 2024

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Ngân VND Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Thu BCC Cho mượn Lãi cho vay Khác	350.000.000 195.525.181 184.758.659 22.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	16.190.911
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	809.061
TỔNG CỘNG			<u>747.305.812</u>
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)</i>			
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	109.952.619
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	88.248.683
TỔNG CỘNG			<u>198.201.302</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</i>			
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	12.922.878
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Dược Thú Y Nasa	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	11.377.676
Công ty TNHH MTV Bao Bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	10.680.626
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	436.516
TỔNG CỘNG			<u>35.417.696</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 21)</i>			
Ông Trần Văn Dai	Thành viên HĐQT	Các khoản khác	4.219.943
Ông Lê Văn Thạch	Giám đốc Công ty con	Các khoản khác	2.433.711
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	715.275
TỔNG CỘNG			<u>7.368.929</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV năm 2024

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Phạm Thị Thu Hà
Người lập



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 1 năm 2025

